

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1041/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 6 - 2026

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Viết Lê Trinh.

2. Ông Nguyễn Văn Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Lệ, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Nhung, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 915/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 342/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 251/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị N T; sinh ngày: xx/x/19xx;

Địa chỉ thường trú: 365 L, Phường A, Quận B, Thành phố H (nay là 365 L, phường C, Thành phố H).

Địa chỉ tạm trú: số 4 D, phường E, Thành phố H.

Có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm M T1; sinh ngày xx/x/19xx;

Địa chỉ thường trú: Số nhà F, ngõ 24 G, xã J, tỉnh I;

Địa chỉ tạm trú: số 4 D, phường E, Thành phố H.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Vũ Thị N T, và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà Vũ Thị N T là nguyên đơn trình bày: Bà Vũ Thị N T và ông Phạm M T1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X do Ủy ban nhân dân Phường K, quận L, Thành phố H (nay là phường N, Thành phố H) cấp ngày xx/x/19xx.

Trong khoảng thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, khác biệt tính cách khiến tình cảm vợ chồng không còn như trước, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau. Ông T1 không còn quan tâm, chăm sóc gia đình, thiếu sự thủy chung gắn kết như trước. Hai bên cũng cố gắng dung hòa nhưng không thành. Bà cảm thấy cuộc sống hôn nhân vô cùng ngột ngạt, ông T1 thường xuyên gây gổ xúc phạm bà và gia đình. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài đời sống chung nên bà yêu cầu và đề nghị quý Tòa xem xét, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm M T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị N T yêu cầu ly hôn với ông Phạm M T1;

- Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Thị M A1, sinh ngày xx/x/19xx, đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Ông Phạm M T1 là bị đơn vắng mặt không có lý do nên không trình bày ý kiến.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Riêng thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp

hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã từ chối quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T; về con chung: Phạm Thị M A1, sinh ngày xx/x/19xx đã thành niên nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét qua đơn khởi kiện của bà Vũ Thị N T, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”. Bị đơn ông Phạm M T1 có nơi cư trú tại số 4 D, phường E, Thành phố H. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15.

Tại phiên tòa, bà Vũ Thị N T có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Phạm M T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1 là phù hợp.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập ông Phạm M T1 đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng ông T1 không đến Tòa. Có nghĩa là, bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số X do Ủy ban nhân dân Phường K, quận L, Thành phố H (nay là phường N, Thành phố H) cấp ngày xx/x/19xx cùng lời khai của nguyên đơn về việc tự nguyện kết hôn nên có

căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét qua yêu cầu xin ly hôn bà Vũ Thị N T đối với ông Phạm M T1. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình chung sống, vợ chồng bà T, ông T1 đã phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân do ông bà bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng không còn yêu thương, gắn kết với nhau. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau, có nghĩa vụ chung sống với nhau nhưng gia đình bà T, ông T1 không thực hiện được. Tòa án cũng đã triệu tập ông T1 để ông thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bị đơn cũng như đã mở phiên hòa giải để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng ông T1 không đến tòa, không thể hiện thiện chí hòa giải với bà T. Xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện, nay tình trạng mâu thuẫn của đôi bên đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1, căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[5] Về con chung: Bà T, ông T1 có một con chung là Phạm Thị M A1, sinh ngày xx/x/19xx. Do con chung đã thành niên bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Vũ Thị N T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Vũ Thị N T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án;

- Căn cứ Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/ UBTVQH15;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Thị N T đối với ông Phạm M T1.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị N T được ly hôn với ông Phạm M T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số X do Ủy ban nhân dân Phường K, quận L, Thành phố H (nay là phường N, Thành phố H) cấp ngày xx/x/19xx cho bà Vũ Thị N T và ông Phạm M T1 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Phạm Thị M A1, sinh ngày xx/x/19xx. Do con chung đã thành niên nên bà T không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Vũ Thị N T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Vũ Thị N T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn được cản trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Vũ Thị N T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0038xxx ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vũ Thị N T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Linh